

1. Tiến độ gieo trồng vụ thu mùa đến ngày 15/8/2025

	Thực hiện (ha)	So với (%)	
		Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng số	147.567	97,1	95,4
<i>Một số cây trồng chính</i>			
Cây lúa	109.660	97,9	97,5
Cây ngô	11.413	81,5	91,7
Cây khoai lang	712	64,7	63,5
Cây lạc	1.068	106,8	98,6
Rau đậu các loại	12.190	101,6	85,7
Cây trồng khác	12.524	105,2	94,3

2. Số lượng lợn, gia cầm (kết quả kỳ điều tra kỳ 01 tháng 7)

	Đơn vị tính	Thời điểm 01/7/2024	Thời điểm 01/7/2025	Thời điểm 01/7/2025 so với 01/7/2024 (%)
Đàn lợn	Con	1.178.221	1.229.243	104,3
Đàn gia cầm	Nghìn con	26.753	28.394	106,1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	7 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 8 năm 2025 so với tháng 7 năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với tháng 8 năm 2024	8 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	114,49	102,37	112,63	114,23
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	106,87	98,04	109,92	107,26
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	106,99	98,00	110,15	107,40
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	99,58	100,66	97,76	99,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,64	102,02	114,23	116,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,83	101,36	114,10	115,61
Sản xuất đồ uống	99,32	93,31	97,62	99,07
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98,99	93,62	84,11	96,69
Dệt	117,12	99,10	126,75	118,30
Sản xuất trang phục	129,13	103,65	121,24	127,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	129,75	101,62	111,23	127,03
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96,08	102,96	95,20	95,97
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,57	118,55	130,51	111,54
In, sao chép bản ghi các loại	107,23	101,17	104,34	106,86
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,05	101,13	100,80	98,41
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	98,11	101,88	109,46	99,54
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	107,59	99,01	115,28	108,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	80,91	101,37	96,95	82,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124,02	100,90	126,68	124,39
Sản xuất kim loại	125,39	100,18	147,66	128,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,45	99,30	114,07	114,40
Sản xuất thiết bị điện (mới)	104,07	104,00	105,28	104,24
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	119,52	98,77	121,43	119,78
Sản xuất xe có động cơ	122,00	101,82	165,05	127,46
Sản xuất phương tiện vận tải khác	156,66	94,74	116,52	150,69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,79	98,65	114,76	116,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	124,39	101,75	145,46	127,09
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,67	158,93	144,99	104,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	90,33	108,55	91,94	90,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	90,33	108,55	91,94	90,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,00	101,14	103,69	106,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,27	100,96	101,35	103,87
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	107,89	97,14	107,66	107,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	112,39	101,56	108,38	111,85

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng đầu năm 2025	Tháng 8/2025 so tháng trước (%)	Tháng 8/2025 so tháng cùng kỳ (%)	8 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm							
Đường kết tinh	Tấn	-	-	73.043	-	-	119,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	22.594	22.806	155.919	100,9	120,3	109,6
Bia các loại	1000 lít	4.221	3.607	19.410	85,4	84,3	82,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	30.498	28.552	212.770	93,6	84,1	96,7
Quần áo may sẵn	1000 cái	89.341	92.763	585.721	103,8	117,2	124,1
Giày thể thao	1000 đôi	30.167	30.767	240.917	102,0	113,6	133,1
Xăng động cơ	Tấn	340.277	345.639	2.602.566	101,6	98,7	98,1
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	590	630	4.692	106,8	110,1	101,1
Dầu nhiên liệu	Tấn	560.644	565.056	4.279.450	100,8	99,8	97,9
Sáp parafin	Tấn	75.135	75.915	498.611	101,0	115,0	104,1
Lưu huỳnh rắn	Tấn	34.854	35.872	275.326	102,9	152,4	104,1
Benzen	Tấn	31.472	32.100	226.949	102,0	103,0	98,0
Phân bón các loại	Tấn	20.477	20.577	143.871	100,5	127,4	116,7
Gạch xây	1000 viên	170.929	172.126	1.528.401	100,7	104,9	106,2
Xi măng Portland đen	Tấn	2.054.926	2.059.686	14.934.167	100,2	127,7	119,4
Sắt thép các loại	Chiếc	519.114	520.655	3.695.946	100,3	132,9	130,3
Điện sản xuất	Triệu Kwh	937	1.040	8.586	111,1	84,3	85,0
Nước uống được	Triệu đồng	5.124	5.194	38.165	101,4	99,8	101,6

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Kế hoạch năm 2025 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 7 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 8 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	8 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	15.050.875	1.583.590	1.606.500	8.938.157	101,4	115,5	113,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	8.311.340	874.515	888.838	4.812.215	101,6	115,1	116,0
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	6.754.185	718.320	732.118	3.921.275	101,9	117,1	118,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.283.089	485.340	492.240	2.702.816	101,4	111,2	116,4
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.176.150	148.950	149.210	842.829	100,2	107,1	107,8
c. Vốn nước ngoài (ODA)	353.005	4.190	4.320	29.302	103,1	94,8	74,3
d. Xổ số kiến thiết	28.000	3.055	3.190	18.809	104,4	112,1	113,2
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6.739.535	709.075	717.662	4.125.942	101,2	102,9	111,1
a. Vốn cân đối ngân sách xã	5.388.405	562.180	570.142	3.159.486	101,4	106,8	115,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4.049.539	390.260	395.140	2.213.009	101,3	103,2	113,9
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.351.130	146.895	147.520	966.456	100,4	90,2	97,8
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện tháng 7 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 8 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	8 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	14.335.531	14.453.025	110.252.905	100,8	113,4	113,1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	6.687.214	6.751.815	51.862.650	101,0	113,3	115,7
Hàng may mặc	719.020	730.346	5.658.876	101,6	113,7	105,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.356.439	1.341.991	10.202.920	98,9	112,7	109,3
Vật phẩm văn hóa giáo dục	123.753	128.357	964.654	103,7	104,8	105,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.023.615	1.010.292	7.065.240	98,7	130,7	124,1
Ô tô các loại (dưới 9 chỗ ngồi)	453.917	453.301	3.526.123	99,9	109,9	107,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	570.493	580.067	4.432.736	101,7	110,4	102,3
Xăng dầu các loại	1.741.470	1.769.435	13.608.181	101,6	106,6	107,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	136.792	139.255	1.067.197	101,8	107,0	106,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	426.742	427.857	3.096.688	100,3	158,9	148,9
Hàng hoá khác	749.051	771.565	6.154.952	103,0	104,6	110,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	347.025	348.744	2.612.688	100,5	109,7	110,6

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2025

	Tháng 8 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 7 năm 2025	Bình quân 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Chỉ số giá tiêu dùng	119,96	103,15	102,54	99,96	103,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,60	101,95	100,68	99,77	103,12
Trong đó: Lương thực	129,27	98,15	95,09	100,66	99,83
Thực phẩm	122,47	101,84	101,44	99,52	103,37
Ăn uống ngoài gia đình	129,08	104,67	101,78	100,04	104,35
Đồ uống và thuốc lá	119,30	103,59	102,46	100,09	103,98
May mặc, mũ nón và giày dép	110,34	103,79	101,80	100,79	102,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,96	107,26	106,09	99,98	106,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,50	101,74	101,48	100,26	101,59
Thuốc và dịch vụ y tế	132,54	117,21	116,82	100,03	117,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12
Giao thông	107,39	97,39	99,20	99,75	96,36
Bưu chính viễn thông	99,06	99,23	99,38	99,67	99,64
Giáo dục	117,83	100,17	100,10	100,03	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,16	100,80	101,90	100,24	99,95
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,82	102,86	101,57	100,22	106,04
Chỉ số giá vàng	281,17	142,67	129,85	100,20	141,17
Chỉ số giá đô la Mỹ	113,41	104,23	103,61	100,35	103,29

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 7 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 8 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	8 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.862.773	2.693.460	16.921.015	125,8	119,9
Dịch vụ lưu trú	737.880	607.287	4.002.606	129,6	124,6
Dịch vụ ăn uống	2.124.893	2.086.173	12.918.409	124,8	118,6
Du lịch lữ hành	40.896	34.526	228.200	124,9	121,1
Dịch vụ khác	2.378.492	2.419.881	17.752.091	123,4	116,9

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 7 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 8 tháng đầu năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	8 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng số	2.120.366	2.143.466	15.889.463	101,1	120,7	119,5
Vận tải hành khách	393.146	402.405	2.892.549	102,4	114,9	114,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	705	700	5.843	99,3	101,6	112,0
Đường bộ	392.441	401.705	2.886.706	102,4	114,9	114,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.059.629	1.062.821	8.061.733	100,3	115,8	117,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	31.409	31.314	244.131	99,7	112,3	113,9
Đường thủy nội địa	13.018	12.901	103.038	99,1	89,1	93,3
Đường bộ	1.015.202	1.018.606	7.714.564	100,3	116,3	117,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	658.474	669.009	4.869.873	101,6	133,7	127,6
Bưu chính chuyển phát	9.117	9.231	65.308	101,3	118,7	113,5

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng đầu năm 2025	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	8 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.500	2.555	18.604	102,2	112,5	111,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	108	107	899	99,6	93,9	102,8
Đường bộ	2.392	2.448	17.705	102,3	113,5	111,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	270.017	276.386	1.993.294	102,4	112,8	111,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	112	111	931	99,1	98,3	108,3
Đường bộ	269.905	276.275	1.992.363	102,4	112,8	111,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.807	5.821	43.869	100,2	116,9	116,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	131	131	1.023	99,8	109,6	110,3
Đường thủy nội địa	253	251	2.049	99,2	89,5	95,1
Đường bộ	5.423	5.439	40.797	100,3	118,7	117,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	342.254	342.739	2.608.928	100,1	114,3	115,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	65.846	65.649	516.837	99,7	109,6	111,9
Đường thủy nội địa	9.530	9.458	73.235	99,2	96,4	97,4
Đường bộ	266.878	267.632	2.018.856	100,3	116,3	116,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 năm 2025	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2025	Sơ bộ tháng 8 năm 2025 so tháng trước (%)	Sơ bộ tháng 8 năm 2025 so tháng cùng kỳ (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm trước
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	74	547	96,1	112,1	115,6
Đường bộ	73	543	96,1	114,1	115,5
Đường sắt	1	4	100,0	50,0	133,3
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	42	299	127,3	123,5	116,3
Đường bộ	42	299	127,3	127,3	116,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	55	409	84,6	122,2	115,5
Đường bộ	55	406	87,3	122,2	115,7
Đường sắt	-	3	-	-	100,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	66	160,0	200,0	113,8
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.043	3.038	-	123,5	152,3

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 8/2025 được thống kê từ ngày 15/7/2025 đến ngày 14/8/2025.